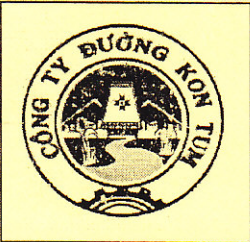


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*QUÝ II NĂM 2015 - HNX*



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**

Trụ sở chính : Km số 2 – Xã Vinh Quang - TP Kon Tum - Tỉnh Kon Tum

Điện thoại : + 060.866027 – Fax : + 060.862696

## MỤC LỤC

Khái quát chung về Công ty

Các Báo cáo tài chính

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐƯỜNG KON TUM  
Số 277A/CV-KTS/TCKT**

"Vi giải trình kết quả hoạt động  
kinh doanh Quý II/2015"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 01 tháng 07 năm 2015

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC(SSC)  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI(HNX)  
CÁC NHÀ ĐẦU TƯ**

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh quý II năm 2014

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh quý II năm 2015

Công ty cổ phần đường Kon Tum xin giải trình về sự biến động giảm của kết quả kinh doanh quý II/2015 so với kết quả kinh doanh quý II/2014 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Quý II/2015	Quý II/2014	Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	13.052.872.974	(2.561.656.260)	15.614.529.234

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế quý II năm 2015 tăng 15.614 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do sự tăng, giảm sản lượng, giá bán và doanh thu cụ thể như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Quý II năm 2015	Quý II năm 2014	Tăng, giảm	% Tăng, giảm
1	Sản lượng					
-	Đường	Kg	10.147.665	2.750.195	7.397.470	268,98%
-	Mật	Kg	1.204.060	157.330	1.046.730	665,31%
2	Giá bán bình quân(*)					
-	Đường	Đồng/ kg	12.816,72	12.077,62	739,1	6,12%
-	Mật	Đồng/ kg	1.238,09	1.253,02	-14,9	-1,19%
3	Doanh thu					
-	Đường	Triệu đồng	130.059,76	33.215,81	96.844	291,56%
-	Mật	Triệu đồng	1.490,74	197,14	1.294	656,19%

Ghi chú: (\*) Giá bán trên chưa bao gồm VAT

Chính những yếu tố trên đã góp phần làm lợi nhuận sau thuế trong Quý II/2015 tăng cao so với cùng kỳ năm 2014. Công ty cổ phần đường Kon Tum xin gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT.KTS

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Phạm Đình Mạnh Thu*

## DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>101.189.546.566</b>	<b>80.939.607.223</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>144.480.505</b>	<b>13.120.211.415</b>
1. Tiền	111		144.480.505	1.120.211.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>88.338.575.039</b>	<b>10.086.744.801</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.2</b>	87.985.278.000	4.147.077.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		743.874.000	1.684.871.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		3.140.000.000	3.170.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.3</b>	839.647.454	2.173.915.228
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	<b>V.4</b>	(4.481.684.982)	(1.089.118.427)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		111.460.567	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.852.641.473</b>	<b>57.564.712.835</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.5</b>	10.852.641.473	57.564.712.835
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.853.849.549</b>	<b>167.938.172</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.8</b>	1.853.849.549	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	167.938.172
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>63.359.542.532</b>	<b>58.862.003.022</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>21.943.917.038</b>	<b>16.032.470.225</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		21.943.917.038	16.032.470.225
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.617.626.046</b>	<b>36.587.659.374</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>V.6</b>	<b>33.272.056.015</b>	<b>35.202.868.729</b>
- Nguyên giá	222		158.210.815.846	158.210.815.846
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(124.938.759.831)	(123.007.947.117)

S.Đ.K.K.  
 TP. KON TUM

<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>V.7</b>	<b>1.345.570.031</b>	<b>1.384.790.645</b>
- Nguyên giá	228		1.895.794.286	1.895.794.286
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(550.224.255)	(511.003.641)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5.879.684.182</b>	<b>678.137.273</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.879.684.182	678.137.273
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>918.315.266</b>	<b>5.563.736.150</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.8</b>	918.315.266	5.563.736.150
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>164.549.089.098</b>	<b>139.801.610.245</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			-	-
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>35.518.320.325</b>	<b>24.709.003.049</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>35.491.611.723</b>	<b>24.682.294.447</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	<b>V.10</b>	709.279.505	23.020.101.724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.684.850	229.564.350
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	<b>V.11</b>	4.390.688.580	481.866.771
4. Phải trả người lao động	314		17.176.427	95.488.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	<b>V.12</b>	25.104.773	1.125
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	<b>V.13</b>	149.545.915	449.700.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	<b>V.9</b>	29.964.737.221	1.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		231.394.452	404.572.231
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>26.708.602</b>	<b>26.708.602</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	<b>V.10</b>	24.708.602	24.708.602
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

12 Jun. 2013 21:37 P 4

FAX NO. :

FROM :

7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	2,000,000	2,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>129.030.768.773</b>	<b>115.092.607.196</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	129.030.880.591	115.092.519.014
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.609.812.512	2.609.812.512
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.674.216.181	18.674.216.181
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.826.045.950	4.826.045.950
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.420.605.948	38.482.444.371
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		38.482.444.371	41.847.955.082
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.938.161.577	(3.365.510.711)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.182	88.182
1. Nguồn kinh phí	431		88.182	88.182
2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>164.549.089.088</b>	<b>139.801.610.245</b>

Người lập biểu

TRẦN TRƯỜNG GIANG

Kế toán trưởng

HỒ MINH TƯỜNG

Kon Tum, ngày tháng năm 2015

Tổng Giám đốc



Phạm Đình Mạnh Thu

**PHÂN BẢNG CHẤCKHÊI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		135,814,300,451	39,439,447,339	203,210,326,197	88,502,222,333
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		0	0	0	0
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	VI.1	135,814,300,451	39,439,447,339	203,210,326,197	88,502,222,333
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	112,428,104,901	37,109,899,910	174,678,433,967	83,764,798,561
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		23,386,195,550	2,329,547,429	28,531,892,240	4,717,425,772
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	729,942	41,512,603	22,960,724	138,747,774
22	Chi phí tài chính	VI.4	844,492,005	1,205,717,881	1,425,923,402	1,377,143,998
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		844,492,005	1,205,717,881	1,425,923,402	1,377,143,998
24	Phản lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết					
25	Chi phí bán hàng	VI.7	803,704,564	602,867,370	1,882,987,024	1,306,963,616
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	5,409,670,349	2,917,963,799	7,947,437,351	4,485,943,146
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - 25 - 26)		16,329,658,584	-2,355,489,018	17,288,495,187	-2,313,877,234
31	Thu nhập khác	VI.5	50,012,119	8,454,544	50,012,119	421,345,974
32	Chi phí khác	VI.6	103,432,500	292,902,000	187,580,500	464,325,064
40	Lợi nhuận trước thuế (40 = 31 - 32)		-53,420,381	-284,447,456	-137,568,381	-42,978,090
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		16,275,638,203	-2,639,936,474	17,160,926,806	-2,356,856,304
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.9	3,222,765,229	-78,280,214	3,222,765,229	
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
60	Lợi nhuận sau thuế từ nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		13,052,872,974	-2,561,656,260	13,938,161,577	-2,356,856,304
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		0	0	0	0
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		0	0	0	0
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.10	0	0	0	0
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu		2575	-505	2749	-465

Kon Tum, ngày tháng năm 2015



Phạm Đình Mạnh Thu

Kế toán trưởng

Người lập biểu

12/2013-161

TRÌNH :

FAX NO. :

12 Jul 2015 21:33 P 2

Báo cáo tài chính  
Quý II năm tài chính 2015

# DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Mẫu số B01-DN

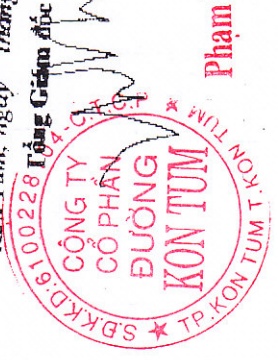
KON TUM CO PHAN DUONG KON TUM  
Địa chỉ: Km2 - xã Vĩnh Quang - TP Kon Tum - Kon Tum  
Tel: 060.3866027 Fax: 060.3862969

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm này)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		108.995.583.576 (143.746.299.974)	82.250.858.275
3. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	03		(9.833.669.197)	(12.504.076.701)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.400.819.754)	(1.327.773.996)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		13.069.117.067	(2.253.055.672)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(16.260.868.611)	6.721.261.340
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49.176.956.893)	(29.051.661.215)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		0	(80.252.032.824)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.879.684.182)	(84.947.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(5.000.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	26.352.585.652
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.072.444.444	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lại cho vay, có tức và lợi nhuận được chia	27		44.728.500	268.097.215
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		6.237.488.762	21.536.735.367
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	33		162.768.554.348	97.251.610.855
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	34		(132.804.817.427)	(43.707.734.975)
6. Có tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	36		29.963.737.221	(7.586.330.300)
<b>Tiền và tương đương tăng giảm kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		(12.975.730.919)	45.947.545.580
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	60		13.120.211.415	(12.767.751.077)
<b>Tiền và tương đương tăng giảm kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70		0	28.395.571.566
			144.480.505	15.827.820.489

Kon Tum, ngày tháng năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



TRẦN TRƯỜNG GIANG

HỒ MINH TƯỜNG

Phạm Đình Mạnh Thu

060.3866027



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo Quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 12/5/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3803000111 (số này đã điều chỉnh là 6100228104) cấp ngày 01/7/2008 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum.

Giấy phép điều chỉnh số  
Đăng ký thay đổi lần thứ 6  
Đăng ký thay đổi lần thứ 7

Ngày  
02/01/2014  
07/07/2015

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

**Công ty có trụ sở chính và các chi nhánh tại các địa điểm sau:**

Trụ sở/ Chi nhánh  
Trụ sở chính

Địa điểm  
Km số 2 - Xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, Tỉnh Kon Tum

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 247 người (năm 2013: 256 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức Nhật ký chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**3. Kế toán mới đã ban hành và đang áp dụng**

Ban Giám đốc Công ty dự đoán rằng việc áp dụng Thông tư 200 trong tương lai có thể ảnh hưởng trong yếu đến việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc chưa đánh giá được mức độ ảnh hưởng cụ thể của việc áp dụng Thông tư 200 cho đến khi thực hiện việc phân tích chi tiết hơn.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối, phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau:

(i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 8

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định vô hình nhận về hoặc bằng với giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định vô hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đem trao đổi

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau: (i) Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản vô hình vào sử dụng theo dự tính hoặc để bán; (ii) Công ty dự định hoàn thành tài sản vô hình để sử dụng hoặc để bán; (iii) Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản vô hình đó; (iv) Tài sản vô hình đó phải tạo ra được lợi ích kinh tế trong tương lai; (v) Công ty có đầy đủ các nguồn lực về kỹ thuật, tài chính và các nguồn lực khác để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản vô hình đó; (vi) Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản vô hình đó; và (vii) Ước tính có đủ tiêu chuẩn về thời gian sử dụng và giá trị theo quy định cho Tài sản cố định vô hình.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài thể hiện lô đất khu dân cư Hòa Thọ, Phường Hòa Thọ, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng với nguyên giá tại ngày 31/12/2014 là 1.180.000.000 VND không được trích khấu hao.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**10. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**13. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	84.225.788	81,610,002
Tiền gửi ngân hàng	60.254.717	1,038,601,413
Tương đương tiền		12,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>144.480.505</b>	<b>13,120,211,415</b>
2. Phải thu của khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>87.985.278.000</b>	<b>4,147,077,000</b>
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	87.985.278.000	4,147,077,000
+ Cty TNHH Kim Hà Việt	28.565.278.000	
+ Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	5.420.000.000	
+ Cty CP Đầu tư Vương Quốc Việt	28.000.000.000	1,897,077,000
+ Tổng Công ty mía đường II		2,250,000,000
+ Cty TNHH An Hà	26.000.000.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
<b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
<b>Cộng</b>	<b>87.985.278.000</b>	<b>4,147,077,000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**3. Phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
a) Ngắn hạn				
- Lãi dự thu	429.449.713		451,227,489	
- Phải thu người lao động			1,694,201,025	
- Tài sản thiếu chờ xử lý	111.460.567			
b) Dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>540.910.280</b>		<b>2,145,428,514</b>	

**4. Nợ xấu**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	G.trị c.thể t.hồi	Giá trị	G.trị có thể t.hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<b>4.481.684.982</b>		<b>1,089,118,427</b>	
+ Trích lập 100% khoản nợ quá hạn	2.395.643.237		1,033,061,302	
+ Trích lập 70% khoản nợ quá hạn	1.556.529.671		20,122,226	
+ Trích lập 50% khoản nợ quá hạn	59.891.497		35,934,899	
+ Trích lập 30% khoản nợ quá hạn	469.620.577			
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
<b>Cộng</b>	<b>4.481.684.982</b>		<b>1,089,118,427</b>	

**5. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	D.phòng	Giá trị	D.phòng
Hàng mua đang đi đường				
Nguyên liệu, vật liệu	1.454.478.550		2,186,708,953	
Công cụ, dụng cụ	4.521.279.014		4,398,752,476	
Chi phí SX, KD dở dang	1.347.107.306		4,056,744,061	
Thành phẩm	3.475.223.220		45,422,381,521	
Hàng hóa	54.553.383		1,500,125,824	
Hàng gửi đi bán	0			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0			0
<b>Cộng</b>	<b>10.852.641.473</b>		<b>57,564,712,835</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**6. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu kỳ	48,302,790,808	106,200,198,519	3,252,326,304	455,500,215	158,210,815,846
Mua trong kỳ				0	0
Giảm khác				0	0
Số dư cuối kỳ	48,302,790,808	106,200,198,519	3,252,326,304	455,500,215	158,210,815,846
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu kỳ	39,665,865,118	81,000,858,673	2,093,174,826	248,048,500	123,007,947,117
Khấu hao trong kỳ	404,156,709	1,384,550,021	118,387,068	23,718,916	1,930,812,714
Giảm khác				0	0
Số dư cuối kỳ	40,070,021,827	82,385,408,694	2,211,561,894	271,767,416	124,938,759,831
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu kỳ	8,636,925,690	25,199,339,846	1,159,151,478	207,451,715	35,202,868,729
Tại ngày cuối kỳ	8,232,768,981	23,814,789,825	1,040,764,410	183,732,799	33,272,056,015

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014 là 85.488.685.075 đồng.

K T A T / 01

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Hệ thống quản lý chất lượng và môi trường	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu kỳ	1,180,000,000	572,080,000	143,714,286	1,895,794,286
Mua trong kỳ	0			0
Thanh lý, nhượng bán	0			0
Giảm khác	0			0
Số dư cuối kỳ	1,180,000,000	572,080,000	143,714,286	1,895,794,286
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu kỳ	0	506,492,609	4,511,032	511,003,641
Khấu hao trong kỳ	0	34,487,987	4,732,627	39,220,614
Tăng khác	0			
Giảm khác	0			0
Số dư cuối kỳ	0	540,980,596	9,243,659	550,224,255
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu kỳ	1,180,000,000	65,587,391	139,203,254	1,384,790,645
Tại ngày cuối kỳ	1,180,000,000	31,099,404	134,470,627	1,345,570,031

8. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.853.849.549</b>	
Chi phí trả trước CBCNV	1.497.424.982	
Chi phí thu mua	296.042.958	
Chi phí sản xuất chung	52.217.520	
Chi phí trả trước NVL, CCDC	8.164.089	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>918.315.266</b>	<b>5,563,736,150</b>
Chi phí mua bảo hiểm	135.995.319	135,995,319
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	86.848.650	122,561,515
Chi phí trả trước SCL và sửa chữa tài sản	447.468.871	4,975,855,457
Chi phí trả trước dài hạn TSCĐ chuyển thành CCDC	248.002.426	329,323,859
<b>Cộng</b>	<b>2.772.164.815</b>	<b>5,563,736,150</b>

9. Vay và nợ thuê tài chính

Đối tượng	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Kỳ hạn	Lãi suất	Khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>29.964.737.221</b>	<b>1,000,000</b>			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum	29.964.737.221	1,000,000	4 tháng	6,75% /năm	Có
<b>b) Vay dài hạn</b>					
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.964.737.221</b>	<b>1,000,000</b>			

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**10. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>709.279.505</b>	<b>Có</b>	<b>23,020,101,724</b>	<b>Có</b>
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác	709.279.505		23,020,101,724	
+ Phải trả cho người bán			22,591,575,074	
+ Trả trước cho người bán vật tư hàng hóa	48.757.905		90,665,650	
+ Phải trả xây dựng cơ bản	660.521.600		337,861,000	
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>24.708.602</b>	<b>Có</b>	<b>24,708,602</b>	<b>Có</b>
+ Phải trả đầu tư vùng nguyên liệu	24.708.602		24,708,602	
<b>Cộng</b>	<b>733.988.107</b>		<b>23,044,810,326</b>	
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
<b>Cộng</b>	<b>733.988.107</b>		<b>23,044,810,326</b>	

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Khoản mục	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	481.866.771	11.743.515.535	7.834.693.726	4.390.688.580
Thuế thu nhập doanh nghiệp	420.729.076	8.382.926.331	7.470.984.272	1.332.671.135
		3.222.765.229	167.938.172	3.054.827.057
<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>				
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.676.554	18.409.177	17.895.343	3.190.388
Thuế tài nguyên	0			
Tiền chậm nộp	58.461.141	119.414.798	177.875.939	0
		3.000.000	3.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>481.866.771</b>	<b>11.743.515.535</b>	<b>7.834.693.726</b>	<b>4.390.688.580</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	167.938.172	167.938.172	0	0
	167.938.172	167.938.172	0	0
<b>Cộng</b>	<b>167.938.172</b>	<b>167.938.172</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

12. Chi phí phải trả

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí lãi vay phải trả	25.104.773	1,125
Chi phí thu mua		
Chi phí kiểm toán năm 2013, 2014		
<b>Cộng</b>	<u>25.104.773</u>	<u>1,125</u>

13. Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>149.545.915</b>	<b>449,700,000</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	149.545.915	
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hóa	0	
Cược cấp và thẻ chân xe		449,700,000
Các khoản phải trả khác		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>2.000.000</b>	<b>2,000,000</b>
Phải trả về cổ phần hóa	2.000.000	2,000,000
Các khoản phải trả khác		
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
<b>Cộng</b>	<u>151.545.915</u>	<u>451,700,000</u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**14. Vốn chủ sở hữu**  
**14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý Đầu tư phát triển	Quý Dự phòng tài chính	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>							
Số dư đầu năm	50.700.000.000	2.609.812.512	14.262.748.927	3.900.000.000	3.900.000.000	52.308.775.467	127.681.336.906
Tăng vốn		0	0	0	0	0	0
Lãi/(Lỗ) trong kỳ	0	0	0	0	0	-3.278.398.867	-3.278.398.867
Trích lập các quỹ (*)	0	0	0	659.685.950	859.685.950	-2.942.932.230	-1.423.560.330
Chia cổ tức năm 2013(*)	0	0	0	0	0	-7.604.999.999	-7.604.999.999
Chia cổ tức năm 2014 (**)	0	0	0	-148.218.696	-133.640.000	0	0
Giảm khác (***)	0	0	0	4.411.467.254	4.626.045.950	38.482.444.371	-281.858.696
Số dư cuối năm	50.700.000.000	2.609.812.512	14.262.748.927	4.411.467.254	4.626.045.950	38.482.444.371	115.092.519.014
<b>KỲ NÀY</b>							
Số dư đầu kỳ	50.700.000.000	2.609.812.512	14.262.748.927	4.411.467.254	4.626.045.950	38.482.444.371	115.092.519.014
Lãi/(Lỗ) trong kỳ						13.938.161.577	13.938.161.577
Trích lập các quỹ (*)						0	0
Chia cổ tức năm 2014						0	0
Giảm khác (***)						0	0
Số dư cuối kỳ	50.700.000.000	2.609.812.512	14.262.748.927	4.411.467.254	4.626.045.950	52.420.605.948	129.030.680.591

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

<u>Nội dung</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty mua bán nợ và TS tồn đọng của DN	0	19.773.390.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Nguyễn Tất Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	39.507.000.000	19.733.610.000
<b>Cộng</b>	<b>50.700.000.000</b>	<b>50.700.000.000</b>

**14.3. Cổ phiếu**

<u>Nội dung</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.070.000	5.070.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>5.070.000</i>	<i>5.070.000</i>
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.070.000	5.070.000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>5.070.000</i>	<i>5.070.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.		

**15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a) Tài sản nhận giữ hộ	<b>1,390,659,224</b>	<b>1,390,659,224</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc giữ hộ DATC	1,372,350,149	1,372,350,149
Máy móc, thiết bị giữ hộ DATC	18,309,075	18,309,075
b) Nợ khó đòi đã xử lý	<b>9,359,347,847</b>	<b>9,359,347,847</b>
<b>Cộng</b>	<b>10,750,007,071</b>	<b>10,750,007,071</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Đơn vị tính: VND)

	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>135.814.300.451</b>	<b>39.439.447.339</b>
Doanh thu bán đường	130.059.760.955	33.215.810.291
Doanh thu bán mật	1.490.740.953	197.137.143
Doanh thu bã bùn	110.260.052	
Doanh thu bán hom mía		
Doanh thu bán phân bón	4.008.171.350	5.989.673.620
Doanh thu bán tro thải	145.367.141	35.683.428
Doanh thu bã mía mục		1.142.857
Doanh thu lịch		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>135.814.300.451</b>	<b>39.439.447.339</b>
<i>Trong đó:</i>		
* Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	135.814.300.451	39.439.447.339
* Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

2. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Giá vốn đường	106.772.254.108	31.032.986.305
Giá vốn mật	1.490.168.853	92.839.487
Giá vốn bã bùn mía	76.465.384	
Giá vốn hom mía		
Giá vốn phân bón	4.006.139.415	5.984.074.118
Giá vốn tro thải	83.077.141	
Giá vốn bã mía mục		
Giá vốn lịch		
<b>Cộng</b>	<b>112.428.104.901</b>	<b>37.109.899.910</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	729.942	41.512.603
<b>Cộng</b>	<b>729.942</b>	<b>41.512.603</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014</u>
Lãi tiền vay	844.492.005	1.205.717.881
Chi phí tổn thất đầu tư		
<b>Cộng</b>	<u><b>844.492.005</b></u>	<u><b>1.205.717.881</b></u>

**5. Thu nhập khác**

	<u>Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014</u>
Thu nhập khác	22.466.667	
Thu tiền bán đấu giá tài sản thanh lý		
Tiền xử lý cấp dứt và vi phạm hợp đồng	27.545.452	8.454.544
Tiền thuê đất được giảm theo Quyết định số 1688/QĐ-CT ngày 25/03/2014		
Xử lý nợ khó đòi đã xử lý (theo QĐ số 36/QĐ-HĐQT ngày 19/8/2014)		
Xử lý khoản lãi trước cổ phần hóa (theo QĐ số 36/QĐ-HĐQT ngày 19/8/2014)		
<b>Cộng</b>	<u><b>50.012.119</b></u>	<u><b>8.454.544</b></u>

**6. Chi phí khác**

	<u>Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014</u>
Thù lao HĐQT không trực tiếp kinh doanh	69.000.000	92.000.000
Chi phí khác	34.432.500	50.902.000
Chi phí bán đấu giá tài sản thanh lý		
Chi tiền nộp phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường		150.000.000
<b>Cộng</b>	<u><b>103.432.500</b></u>	<u><b>292.902.000</b></u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
<b>a) Các khoản chi phí quản lý Doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>5.409.670.349</b>	<b>2.917.963.799</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.372.978.287	2.201.761.946
Chi phí vật liệu quản lý	198.273	444.394
Chi phí đồ dùng văn phòng	195.180.205	156.868.003
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.587.774	
Thuế, phí & lệ phí		48.773.550
Chi phí dự phòng	3.392.566.555	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.234.429	103.066.787
Chi phí bằng tiền khác	389.924.826	407.049.119
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>803.704.554</b>	<b>602.867.370</b>
Chi phí nhân viên	208.395.499	403.437.332
Chi phí vật liệu bao bì	9.637.450	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23.401.820	8.432.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	557.528.876	190.997.310
Chi phí bằng tiền khác	4.740.909	
<b>Cộng</b>	<b>6.213.374.903</b>	<b>3.520.831.169</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.734.832.255	465.460.313
Chi phí nhân công	2.751.847.560	125.302.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.232.389	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	813.467.544	200.598.220
Chi phí khác	211.843.440	457.025.938
<b>Cộng</b>	<b>8.578.223.188</b>	<b>1.248.387.302</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**9.1. Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế.

**9.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015	Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận trước thuế	16.275.638.203	-2.639.936.474
Điều chỉnh tăng	103.432.500	292.902.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Thù lao hội đồng quản trị không trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh	69.000.000	92.000.000
Phí quản lý niêm yết		
Chi tiền nộp phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường		150.000.000
Chi phí khác	34.432.500	50.902.000
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>16.379.070.703</b>	<b>-2.347.034.474</b>
Thuế suất (%)	22	25
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trước được giảm	3.222.765.229	-78.280.214
Thuế TNDN được giảm theo quy định của Nghị Quyết số 29/2012/QH13	0	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	3.222.765.229	-78.280.214
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2013 theo Quyết định thanh tra thuế</b>		

**10. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

<b>Nội dung</b>	<b>Giai đoạn từ 01/04/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014</b>
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông</b>		
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	13.052.872.974	-2.561.656.260
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	0	-
<b>Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông</b>	<b>13.052.872.974</b>	<b>-2.561.656.260</b>
<b>Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm</b>		
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	5.070.000	5.070.000
- Ảnh hưởng của trả cổ tức bằng cổ phiếu ngày 19 tháng 03 năm 2013		
<b>Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ</b>	<b>5.070.000</b>	<b>5.070.000</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.575</b>	<b>-505</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Kỳ này
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cùng chung UV HĐQT	Doanh thu bán hàng	35.519.699.044

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua và mối quan hệ giữa các bên.

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Kỳ này
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cùng chung UV HĐQT	Doanh thu bán hàng	28.565.278.000

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ không cần đảm bảo, không có lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ.

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	Kỳ này
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	482.560.902
Các khoản phúc lợi khác	0

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**2.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.480.505	13,120,211,415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.526.188.280	6,292,505,514
Đầu tư ngắn hạn	3.140.000.000	3,170,000,000
<b>Cộng</b>	<b>91.810.668.785</b>	<b>22,582,716,929</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	29.964.737.221	1,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	885.534.022	23,496,510,326
Chi phí phải trả	25.104.773	1,125
<b>Cộng</b>	<b>30.875.376.016</b>	<b>23,497,511,451</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**2.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**2.3.1. Quản lý rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng. Trong năm, Công ty không có tài sản, nguồn vốn và giao dịch có gốc ngoại tệ.

**2.3.2. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**2.3.3. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

2.3.4 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
<b>Năm trước</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13,120,211,415	0	13,120,211,415
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6,292,505,514	0	6,292,505,514
Đầu tư ngắn hạn	3,170,000,000	0	3,170,000,000
Tài sản tài chính khác	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>22,582,716,929</b>	<b>0</b>	<b>22,582,716,929</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	1,000,000	0	1,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	23,496,510,326	0	23,496,510,326
Chi phí phải trả	1,125	0	1,125
<b>Cộng</b>	<b>23,497,511,451</b>	<b>0</b>	<b>23,497,511,451</b>
<b>Thanh khoản thuần</b>	<b>-914,794,522</b>	<b>0</b>	<b>-914,794,522</b>
<b>Kỳ này</b>			
<b>Tài sản tài chính</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	144.480.505	0	144.480.505
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.526.188.280	0	88.526.188.280
Đầu tư ngắn hạn	3.140.000.000	0	3.140.000.000
Đầu tư dài hạn	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>91.810.668.785</b>	<b>0</b>	<b>91.810.668.785</b>
<b>Công nợ tài chính</b>			
Các khoản vay	29.964.737.221	0	29.964.737.221
Phải trả người bán và phải trả khác	885.534.022	0	885.534.022
Chi phí phải trả	25.104.773	0	25.104.773
<b>Cộng</b>	<b>30.875.376.016</b>	<b>0</b>	<b>30.875.376.016</b>
<b>Thanh khoản thuần</b>	<b>60.935.292.769</b>	<b>0</b>	<b>60.935.292.769</b>

FROM :

FAX NO. :

12 Jun, 2013 21:31 P 1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM  
Km số 2 - Xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum,  
Tỉnh Kon Tum

Báo cáo tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

3. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Do Công ty chỉ cung cấp một mặt hàng là chính là đường thương phẩm, hoạt động trên một khu vực địa lý là miền Trung, Tây Nguyên và Nam Bộ và có tỷ lệ sinh lời, cơ hội tăng trưởng, triển vọng và rủi ro là như nhau. Do đó, Công ty không tiến hành lập Báo cáo Bộ phận và nhận thấy thông tin bộ phận là không trọng yếu cho người sử dụng báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY ACA.



Tổng Giám đốc

**Phạm Đình Mạnh Thu**

Kon Tum, ngày tháng năm 2015

Kế toán trưởng

*[Signature]*  
Hồ Minh Tường

Người lập biểu

*[Signature]*  
Trần Trường Giang